

CHƯƠNG 4: TỤC NGỮ VÀ CÂU ĐỐ

Tục ngữ

I. KHÁI NIỆM TỤC NGỮ:

Tục ngữ là một trong những thể loại gần gũi và quen thuộc nhất của văn học dân gian Việt Nam. Tục ngữ gắn liền với đời sống của mỗi con người bởi nó chính là lời ăn tiếng nói thường ngày. Vậy tục ngữ là gì? Ông Chu Xuân Diên định nghĩa tục ngữ là những sáng tác dân gian ngắn gọn, có đơn vị là câu, nội dung ghi lại những điều quan sát về thiên nhiên con người và xã hội, những kinh nghiệm sống, những lời khuyên răn. Có thể coi tục ngữ là một thể loại triết lý dân gian. Cũng đồng nhất với ý kiến này, ông Đỗ Bình Trị nói tục ngữ là những câu (nói) chắc gọn, xuôi tai, diễn đạt những kinh nghiệm về thiên nhiên, về con người và về xã hội của nhân dân. Những sáng tác dân gian "nhỏ" nhất ấy (bằng một câu tục ngữ) kết tinh hầu như toàn bộ kho tàng kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm xã hội - lịch sử của nhân dân suốt mấy ngàn năm.

Cụ thể hơn, Giáo trình ĐHSP(1978) cho rằng tục ngữ là câu nói thường ngắn gọn có vần hoặc không có vần, có nhịp điệu hoặc không có nhịp điệu, đúc kết kinh nghiệm sản xuất hay đấu tranh xã hội, rút ra một chân lý phổ biến, ghi lại một nhận xét về tâm lý, phong tục tập quán của nhân dân. Tục ngữ do nhân dân sáng tác và được toàn thể xã hội công nhận.

Ta có thể liệt kê ra đây một loạt các ý kiến khác như "Một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì" (Dương Quảng Hàm - Việt Nam Văn học sử yếu); Tục ngữ là một câu tự nó diễn trọn một ý, một nhận xét, một luân lý, một công lý, có khi là một sự phê phán (Vũ Ngọc Phan - Tục ngữ ca dao dân ca)

Ông Hoàng Tiến Tựu cũng góp vào một định nghĩa, tục ngữ là một thể loại văn học dân gian có chức năng chủ yếu là đúc kết kinh nghiệm, tri thức, nêu lên những nhận xét dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, súc tích, giàu vần điệu, hình ảnh, dễ nhớ, dễ truyền. Xét về chức năng ngữ pháp và nội dung ý nghĩa thì dù ngắn, mỗi câu tục ngữ đều diễn trọn một ý (một phán đoán). Và cuối cùng là ý kiến của ông Trần Hoàng (Giáo trình ĐH Huế):Tục ngữ là một loại sáng tác dân gian - một loại câu nói ngắn gọn, có cấu trúc tương đối bền vững và thường có vần, nhịp được dùng trong lời nói, trong sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

Nội dung tục ngữ là những nhận xét phán đoán, những kinh nghiệm, kết luận của nhân dân về tự nhiên, lịch sử - xã hội và con người.

Như vậy, các định nghĩa trên đã giới thuyết nội hàm khái niệm tục ngữ khá rõ ràng và đầy đủ. Theo chúng tôi, tục ngữ là lời ăn tiếng nói của dân gian, thường có dung lượng rất ngắn gọn, nội dung hàm súc mà ở đó, dân gian đã thể hiện trí tuệ sâu sắc và thâm thúy về những kinh nghiệm, triết lý về tất cả mọi lĩnh vực trong đời sống. Để hiểu rõ hơn thể loại này cũng cần đặt nó vào trong sự so

sánh giữa thành ngữ và tục ngữ. Dù đã có rất nhiều công trình khoa học đi vào giải quyết vấn đề này nhưng kết quả vẫn chưa như mong muốn mà lý do chủ yếu là vì hầu hết đều thiên về cách nhìn nhận tục ngữ như là một hiện tượng ngôn ngữ hơn là một loại hình văn hóa dân gian độc lập, một hiện tượng ý thức xã hội. Ông Hoàng Trinh (Dẫn theo "Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam" - Phan Thị Đào), thậm chí còn khẳng định ngay cả một số nhà tục ngữ học đầu ngành cũng đã phải thừa nhận là không một định nghĩa nào có thể cho phép xác định rõ ràng như thế nào là một câu thành ngữ, tục ngữ.

Rõ ràng có một hiện tượng là các công trình sưu tầm công phu về thể loại này đã xếp chung thành ngữ và tục ngữ thành "Tự điển thành ngữ - tục ngữ", hoặc giả tựa đề là Tục ngữ Việt Nam, nhưng nội dung bên trong lại nhập nhằng hai thể loại này.

Xét về phương diện lý thuyết, không thể tách biệt rõ ràng, chính xác ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ. Bởi chúng có mối quan hệ thâm nhập, giao hòa và cách sử dụng linh hoạt ngoài thực tế. Còn xét về phương diện thực tế, có trường hợp, thành ngữ kết hợp với thành ngữ hoặc thành ngữ kết hợp với một số từ để tạo ra một câu tục ngữ. "Ròng đến nhà tôm" là một câu thành ngữ, nhưng "Mấy đời ròng đến nhà tôm" lại là một câu tục ngữ. Hay các câu sau đây đứng độc lập thì chúng tồn tại như những thành ngữ: Thuận buồm xuôi gió; Chén chú chén anh; Lên thác xuống ghềnh; Mày tao chi tở. Nhưng khi kết hợp chúng lại với nhau thì nó lại là một câu tục ngữ rất thâm thúy và đặc sắc: Thuận buồm xuôi gió (thì) chén chú chén anh (còn khi) lên thác xuống ghềnh (là) mày tao chi tở.

Tóm lại, ta có thể dựa vào một số tiêu chí cụ thể như sau để phân biệt thành ngữ và tục ngữ. Về hình thức, thành ngữ thể hiện một cụm từ cố định, còn tục ngữ thể hiện bằng câu. Về nội dung, thành ngữ thể hiện khái niệm còn tục ngữ thể hiện một phán đoán. Về chức năng, thành ngữ có chức năng định danh trong khi tục ngữ có chức năng thông báo.

II. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT THỂ LOẠI CỦA TỤC NGỮ:

1. Nguồn gốc:

Theo nội dung biểu hiện trong từng câu tục ngữ, có thể khái quát thành ba nguồn gốc hình thành tục ngữ.

Đầu tiên, đại bộ phận tục ngữ được hình thành từ sự đúc rút kinh nghiệm trong đời sống lao động sản xuất và chiến đấu của nhân dân, từ trong cuộc sống thực tiễn của nhân dân. Ta có thể kể ra hàng loạt những câu tục ngữ như thế: Ăn kỹ no lâu cày sâu tốt lúa, Con trâu là đầu cơ nghiệp, Làm ruộng có năm chẵn năm có lúc, Tháng bảy heo may chuồn chuồn bay thì bão, Được mùa lúa uá mùa cau được mùa cau đau mùa lúa, Ăn một miếng tiếng một đời, Cửa như non ăn mòn cũng hết, Bà con vì tổ vì tiên không ai bà con vì tiên vì gạo, Trẻ cậy cha già cậy con, Măng không uốn uốn tre sao được, Miếng ngon nhớ lâu lời đau nhớ đời, Trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã tường.....

Một số tục ngữ được rút ra từ các sáng tác dân gian khác (hay các sáng tác dân gian ra đời để minh họa cho câu tục ngữ?). Trường hợp này, ta có thể tìm thấy

tựa đề của một số truyện dân gian là một câu tục ngữ hoặc kết thúc một truyện dân gian là một câu nói có vần có điệu đúc kết chân lý ở đời thông qua câu chuyện kể. Chẳng hạn như Cái kiến mày kiện củ khoai, Chưa đổ ông nghè đã đe hàng tổng, Tham thì thâm, Cứu vật trả ơn cứu nhân trả oán, Cửa thiên trả địa, Bụng làm dạ chịu, Nợ như chúa chổm, Cha mẹ nuôi con biển trời lai láng con nuôi cha mẹ kẻ thàng kẻ ngày, Sự giàu mang đến dửng dưng- lọ là con mắt tráo trưng mới giàu, Con vợ khôn lấy thằng chồng dại- như bông hoa lòi cắm bãi cứt trâu, To đầu mà dại bé dái mà khôn, Nói dối như cuội....

Ngoài ra, tục ngữ còn hình thành do con đường dân gian hóa những lời hay ý đẹp rút ra từ các tác phẩm văn học viết, những điển tích, điển cố; những lời nói bất hủ của các nhà tư tưởng, văn hóa, các nhà hoạt động nổi tiếng của các thời đại. Trường hợp này dù đã được dân gian hóa nhưng một số trong những câu nói ấy dường như vẫn chưa có một độ lùi lịch sử nhất định để đo độ bền sức sống của nó như một thể loại dân gian đích thực. Tuy nhiên, thực tế tồn tại của những câu nói này trong dân gian đã cho nó một đời sống diễn xướng như những câu tục ngữ do dân gian sáng tác. Thậm chí có trường hợp người dùng đưa vào những tình huống sinh động mà phù hợp của cuộc sống để khai thác tối đa tính chất triết lý của nó mà không hề biết, không hề quan tâm tác giả là ai. Tức là nó đã được dân gian hóa. Ta có Có tài mà cậy chi tài - Chữ tài liền với chữ tai một vần / Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ / Ngày vui ngắn chẳng tày gang/ Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau ... (Nguyễn Du); Còn bạc còn tiền còn đệ tử, hết cơm hết rượu hết ông tôi (Nguyễn Bình Khiêm); Ví không có cảnh đông tàn, thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân / Sự vật vẫn xoay đà định sẵn, hết mưa là nắng hừng lên thôi / Không có gì quý hơn độc lập tự do / Vì lợi ích mười năm trồng cây, Vì lợi ích trăm năm trồng người (Hồ Chí Minh). Trong số những câu nói của danh nhân được dân gian hóa thành tục ngữ, chúng ta phải kể đến một số câu nói có nguồn gốc, xuất xứ từ nước ngoài, du nhập vào nước ta và được Việt hóa. Trường hợp này cũng khá phổ biến, đặc biệt là kho kinh sách Nho - Phật - Lão với những lời tâm chương trích cú. Ta có các câu như Ôn cố nhi tri tân (Ôn cũ biết mới), Nhân chi sơ tính bản thiện, Lương y như từ mẫu (Thầy thuốc như mẹ hiền), Time is money (Thời giờ là vàng bạc)....

2. Bản chất thể loại:

Ở góc độ ngôn ngữ, tục ngữ là một hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt: một cấu trúc ngôn ngữ hoàn chỉnh, hàm súc, ngắn gọn ...

Ở góc độ xã hội, tục ngữ là một hiện tượng ý thức xã hội, là tư tưởng nằm trong hệ thống quan niệm của người xưa về cuộc sống.

Ở góc độ nghệ thuật, tục ngữ là một đơn vị thông báo có tính nghệ thuật, là một dạng văn học đặc biệt - "văn học đúc kết kinh nghiệm" (Cao Huy Đình).

III. NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TỤC NGỮ:

1. Tục ngữ về lao động sản xuất:

Tục ngữ, như đã nói, hình thành trong thực tiễn lao động, sản xuất của nhân dân. Tục ngữ biểu đạt những kinh nghiệm của con người về công việc lao động và các hiện tượng tự nhiên mà họ tích lũy được trong quá trình lao động sản

xuất. Ở một nước nông nghiệp mà khoa học kỹ thuật còn rất thô sơ, công việc phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên - thời tiết, khí hậu như nước ta, những kinh nghiệm được đúc kết và truyền lại cho đời sau trở thành một trong những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Nó giúp cho nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh sinh tồn với tự nhiên, trong lao động ở mọi lãnh vực ngành nghề phong phú khác nhau có thể tự tin hơn, đạt được hiệu quả thành công cao hơn, hạn chế những sai lầm không đáng có, là lời hướng dẫn đáng tin cậy mỗi khi người đời sau vấp phải khó khăn, trở ngại (thường thì sự thất bại bao giờ cũng để lại những bài học kinh nghiệm đáng quý). Đó là những câu tục ngữ dự báo thời tiết (nắng, mưa, gió, bão...) như Mau sao thì nắng vắng sao thì mưa / Tháng ba bà già chết cồng / Trăng quần thì hạn trắng tán thì mưa / Tháng bảy heo may chuồn chuồn bay thì bão...; những câu tục ngữ nói về những kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi như Làm ruộng ba năm không bằng chăn tằm một lứa / Cày ruộng tháng năm xem trăng rằm tháng tám, cày ruộng tháng mười, xem trăng mỏng tám tháng tư / Gió đông là chồng lúa chiêm gió may gió bắc là duyên lúa mùa / Khoai ruộng lạ mạ ruộng quen...

Mặc dù phần lớn những câu tục ngữ dân gian chỉ mới dừng lại ở mức độ kinh nghiệm thực tiễn chứ chưa nâng lên thành những kiến thức khoa học hoàn chỉnh. nhưng trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, những kinh nghiệm ấy, những tri thức ấy trở nên vô cùng quý báu.

Sở dĩ tục ngữ về thời tiết, về lao động sản xuất chiếm một vị trí đáng kể là vì nước ta là một nước nông nghiệp. Nền nông nghiệp ấy đã tồn tại trong một thời gian lạc hậu thủ công thô sơ kéo dài. Nền sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, vào thiên thời địa lợi là chính. Đó là mảnh đất màu mỡ cho tục ngữ mang nội dung này nảy sinh, tồn tại và phát triển. Ta có thể thấy mọi vấn đề liên quan đến lĩnh vực này trong tục ngữ. Nào là đặc tính các loại lúa (Lúa chiêm bóc vỏ, lúa mùa xỏ tay / Lúa chiêm đào sâu chôn chặt, lúa mùa vừa đặt vừa đi / Chiêm cày cời, mùa đơm nhau...); nào là kinh nghiệm làm mạ (cơm quanh rá, mạ quanh bờ...); nào là kinh nghiệm cày bừa (Nhai kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa / Nhất cày ải, nhì rải phân...); rồi thì kinh nghiệm chăm bón (Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân / Một lượt tát, một bát cơm ...); rồi thì kinh nghiệm trồng các loại cây khác (khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen)...

Ngoài ra là kinh nghiệm một số ngành nghề khác chẳng hạn như kinh nghiệm đi lưới: Tôm đi chạng vạng, cá đi rạng đông; Kinh nghiệm nuôi tằm: Một nông tằm năm nong kén / Làm ruộng ăn cơm nằm, chăn tằm ăn cơm đứng ; Kinh nghiệm chọn giống gia súc: Lấy vợ xem bà vải, tậu trâu xem con nái đầu đàn / Gà đen chân trắng mẹ mắng cũng mua - Gà trắng chân chì mua chi giống ấy).vv ...và vv...

2. Tục ngữ về các hiện tượng lịch sử, xã hội:

Không chỉ đúc kết những kinh nghiệm về thời tiết, về lao động sản xuất, tục ngữ Việt Nam còn là một kho tàng về văn hóa, lịch sử dân tộc. Trong tục ngữ, ký ức về một thời lịch sử xa xôi của dân tộc ta được nhắc lại một cách vô cùng sinh động (Ăn lông, ở lỗ; Con đại cái mang; Chồng chung vợ chạ...). Tục ngữ còn ghi lại những hiện tượng, sự kiện lịch sử, những biến đổi về kinh tế, chính trị

ảnh hưởng đến nhân dân và các nhân vật lịch sử (Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi / Cờ bay Sơn Đồng, ngựa lồng Chương Dương).

Bên cạnh đó, tục ngữ phản ánh đời sống của những giai cấp tầng lớp khác nhau trong xã hội phong kiến (Ngồi mát ăn bát vàng / Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đổ ruột / Con đống khổ, bố cõi trường / Cá lớn nuốt cá bé / Con giun xéo lắm cũng quăn...). Qua đó, thể hiện rõ quan điểm tư tưởng tình cảm của nhân dân.

Ở tục ngữ, chúng ta còn bắt gặp trong đó đời sống tinh thần phong phú của dân tộc ta. Một phần lớn tục ngữ phản ánh phong tục, tập quán sinh hoạt của nhân dân các vùng quê khác nhau. (Phép vua thua lệ làng / Đất lành què thói / Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp / Miếng trâu là đầu câu chuyện / Cha truyền con nối / Chuông làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ / Chồng cô, vợ cậu, chồng dì, ba người ấy chết đều thì không tang...).

3. Tục ngữ về đạo đức truyền thống (Của nhân dân lao động):

Tục ngữ Việt Nam luôn đề cao quý trọng giá trị của con người (Người ta là hoa của đất / Người sống đồng vàng / Một mặt người hơn mười mặt của / Cứu một người hơn xây mười kiếng chùa...); đề cao giá trị của lao động, lao động sáng tạo để làm ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội (Người làm ra của của không làm ra người / Khen nét hay làm, ai khen nét hay ăn / Có làm thì mới có ăn...); đề cao những phẩm chất tốt đẹp của con người như cần cù, nhẫn nại, chung thủy, thật thà, lạc quan, nhân ái trong đối nhân xử thế (Có công mài sắt có ngày nên kim / Còn nước còn tát / Đói cho sạch, rách cho thơm / Chị ngã em nâng / Lá lành đùm lá rách / Máu chảy ruột mềm / Môi hở răng lạnh / Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ / Thật thà là cha quý quái...).

Tóm lại: Tục ngữ được ví như “túi khôn dân gian”, “kho báu của trí tuệ nhân dân”. Chức năng quan trọng và cơ bản nhất của tục ngữ là diễn đạt, truyền bá kinh nghiệm đời sống. Đề tài của tục ngữ rất rộng bao quát hầu như tất cả các lĩnh vực của thực tại. Có thể nói: ở đâu, lĩnh vực nào nhân dân có kinh nghiệm thì ở đó, lĩnh vực đó có tục ngữ.

Trên đây chỉ là một số nội dung tiêu biểu, thiết nghĩ với một kho tàng tục ngữ hết sức đa dạng và phong phú, rộng lớn và sâu sắc, chúng ta cần tìm hiểu thêm để thấy được sự phản ánh rất đầy đủ của tục ngữ về những kinh nghiệm mà nhân dân đã đúc kết được trong đời sống.

IV. ĐẶC ĐIỂM THI PHÁP:

1. Tính hàm súc (Lời ít ý nhiều, tiết kiệm ngôn ngữ tới mức tối đa)

Những kinh nghiệm, trí tuệ, tư tưởng của dân gian được thể hiện trong những câu tục ngữ cô đúc. Mỗi câu tục ngữ thường rất ngắn gọn, hàm súc cô đọng, thậm chí tục ngữ còn có khuynh hướng rút gọn đến mức tối đa. Khuynh hướng rút gọn tiếp tục phát huy trong quá trình lưu truyền:

Ví dụ: Nhất nước nhì phân tam cần, tứ giống lại được sử dụng phổ biến thành câu Nước, phân, cần, giống.

Khảo sát kho tàng tục ngữ Việt Nam, ta thấy câu tục ngữ ngắn nhất chỉ có ba tiếng (May hơn khôn, Túng thì tính...) và câu dài nhất chỉ có hai dòng lục bát (Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng bay vừa thì râm).

Vì tục ngữ ra đời và được sử dụng chủ yếu trong giao tiếp, trong lời ăn tiếng nói hàng ngày nên tính ứng dụng trong đời sống của nó rất cao. Thực ra, thể loại nào của văn học dân gian cũng có chức năng thực hành sinh hoạt cả nhưng trường hợp của thể loại tục ngữ đặc biệt ở chỗ nó cũng chính là lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. Ngắn gọn để dễ nhớ, dễ lưu truyền. Ngắn gọn để kinh nghiệm truyền lại cho đời sau có thể có một đời sống lâu dài thậm chí vĩnh cửu trong lòng quần chúng nhân dân - những người không phải lúc nào cũng có điều kiện học hành chữ nghĩa đến nơi đến chốn nhưng vốn sống thì rất phong phú. Tục ngữ đã trở thành kho tàng trí tuệ của quần chúng mà ở đó làm sao trong một dung lượng nhỏ nhất nhưng nội dung được chuyển tải nhiều nhất đã trở thành một yêu cầu thử thách sự sáng tạo của thể loại độc đáo mà sâu sắc này. Vì vậy, ngắn gọn nhưng chứa đựng nhiều ý tưởng, tục ngữ đã giúp cho lời nói thêm sâu sắc, diễn đạt một cách tốt nhất những điều khó diễn đạt hoặc không thể diễn đạt thành lời.

2. Giàu hình ảnh hình tượng cụ thể:

Tục ngữ sở dĩ ngắn gọn nhưng lại khơi gợi nhiều ý tưởng phong phú sâu sắc bởi tính cụ thể sống động của những hình ảnh quen thuộc. Những hình ảnh ấy được sử dụng để diễn đạt những kinh nghiệm có tính trừu tượng, khái quát. Nhờ thế, tục ngữ dễ đi vào trí nhớ của người nghe.

Trong cách diễn đạt, tục ngữ thường sử dụng các biện pháp tu từ miêu tả - so sánh, ẩn dụ, nhân hóa... (Đàn gậy tai trâu / Đũa mốc chòi mâm son / Vỏ quít dày móng tay nhọn / Kiến tha lâu đầy tổ...). Và bao giờ những hình ảnh đó cũng tạo ra sự liên tưởng tức thì đầy hiệu quả mà đôi khi cách nói thẳng vừa dài dòng, vừa khô khan, khó hiểu, khó nhớ. Cách nói giàu hình ảnh, hình tượng cụ thể như thế vừa gợi nghĩa vừa gợi cảm.

Vì sử dụng hình ảnh nên tục ngữ hầu như ít diễn đạt một nghĩa (nghĩa đen, nghĩa thực) mà diễn đạt nhiều nghĩa (nghĩa đen - nghĩa bóng / nghĩa hẹp - nghĩa rộng/ nghĩa trực tiếp - gián tiếp/ nghĩa tường minh - nghĩa hàm ẩn... theo cách nói của khoa ngôn ngữ học).

Một số câu tục ngữ, người nói và người nghe đều muốn truyền đạt và tiếp nhận nghĩa bóng của nó mà thôi (Nồi da nấu thịt / Rút dây động rừng / Rau nào sâu ấy...). Sự phong phú về nét nghĩa nói lên tính chất tiềm ẩn về ngữ nghĩa của tục ngữ rất lớn. Nghĩa đen và nghĩa bóng của tục ngữ đem lại sự nhận thức vừa gần gũi, cụ thể vừa khái quát, sâu sắc.

3. Kết cấu ngữ pháp và quan hệ ngữ nghĩa trong tục ngữ:

Nói đến kết cấu ngữ pháp của tục ngữ, các nhà nghiên cứu cũng có nhiều cách phân chia, chủ yếu là dựa vào cấu trúc ngữ pháp của câu để khảo sát. Vì vậy có câu tục ngữ tương đương với một câu đơn, có câu lại có cấu trúc của một câu ghép (hay còn được gọi là câu phức). Ở đây, cách phân chia sau sẽ đơn

giản hóa kết cấu ngữ pháp của tục ngữ hơn. Dù có thể không phải là một cách phân chia tối ưu, nhưng lại là một cách tiếp cận khá bao quát các hình thức ngữ pháp phong phú của tục ngữ. Đó là các loại kết cấu theo vế câu: một vế, hai vế, ba vế trở lên....

Kết cấu một vế gần như là một câu đơn. Chẳng hạn như Con trâu là đầu cơ nghiệp / Người ta là hoa của đất / Lòng vả như lòng sung / Chơi dao có ngày đứt tay / Cái nét đánh chết cái đẹp / Không thầy đồ mày làm nên / Trâu buộc ghét trâu ăn....

Bên cạnh đó là kết cấu hai vế, dạng kết cấu này chiếm đa số. Ví dụ như những câu tục ngữ Người tốt vì lúa, lúa tốt vì phân / Ăn trông nòi, ngồi trông hưởng/ Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng/ Tắc đất tắc vàng/ Chạy buồm xem gió/ Buôn có bạn, bán có phường/ Cùng nghề đi tát, mặt nghề đi câu/ Thứ nhất cày nỏ, thứ nhì bỏ phân/ Cá không ăn muối cá thối, người không ăn lời người hư/ Mềm nắn rắn buông/ Đàn bà không biết nuôi heo đàn bà nhác, đàn ông không biết nuột lạt đàn ông hư....

Ít phổ biến hơn là kết cấu ba vế. Trường hợp này là các câu như Cửa làm ra để trên gác, cửa cờ bạc để ngoài sân, cửa phù vân để ngoài ngõ / Nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò/ Dạy dĩ vãng sống, dạy ông cống vào tràng, dạy bà lang bốc thuốc/ Ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng lò dò chạy đi/ Gái một con trông mòn con mắt, gái hai con vú quặt đằng sau, gái ba con thì đầu gối đấy/ Hàm chó, vó ngựa, cựa gà, ngà voi....

Phong phú và đa dạng hơn là quan hệ ngữ nghĩa.

Một loại quan hệ ngữ nghĩa rất phổ biến là sự thể hiện bằng những phán đoán khẳng định giản đơn: Người sống đồng vàng / Tắc đất tắc vàng/ May hơn khôn / Nhiều tay thời vớ nên bộp / Là lượt là vợ thông hai, nhể nhại là vợ học trò / Tránh vỏ dừa gặp vỏ dừa / Chó chê mèo lắm lông / Tửu tam trà nhị / Ăn hết nhiều ở hết bao nhiêu / Cọc tìm trâu / Con gà tức nhau tiếng gáy / Cháy nhà mới ra mặt chuột...

Tuy nhiên, tạo thành một kho tàng kinh nghiệm đầy đặn hơn cả đó là nhờ dân gian đã khéo léo xây dựng các câu tục ngữ bằng cách suy luận dựa trên mối quan hệ giữa các vế.

Quan hệ tương đồng: Đất lành, quê thói / Đường đi hay tối, nói dối hay cùng / Đầu gà má lợn / Ăn vóc học hay / Ăn cơm lừa thóc, ăn cóc bỏ gan / Trẻ cậy cha già cậy con / Lớn thuyền lớn sóng....

Quan hệ tương phản: Được mùa cau đau mùa lúa / Miệng nam mô, bụng bò dao găm / Được làm vua, thua làm giặc / Tre già măng mọc / Khôn ba năm đại một giờ / Người ăn thì còn, con ăn thì mất / Đàn ông rộng miệng thì sang, đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà...

Quan hệ điều kiện - nhân quả: Gieo gió gặt bão / Ở hiền gặp lành / Rút dây động rừng / Đòi cha ăn mặn đời con khát nước / Chạy buồm xem gió / Có thực mới vực được đạo / Con dại cái mang / Trèo cao ngã đau / Nước chảy đá mòn...

Quan hệ so sánh: Cái răng cái tóc là góc con người / Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống / Một mặt người bằng mười mặt của / Một con sa bằng ba con đẽ / Miếng ăn là miếng nhục / Ăn cơm không rau như đánh nhau không có người gỡ / Đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như coi đưng trâu / Người không học như ngọc không mài / Thương người như thể thương thân / Lễ Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng / Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng...

Quan hệ phụ thuộc: Con sâu làm sàu nồi canh / Môi hở răng lạnh / Quạ tắm thì ráo sáo tắm thì mưa / Măng không uốn uốn tre sao được / Nhà sạch thì mát bát sạch thì ngon....

Quan hệ liệt kê: Thứ nhất phao câu, thứ nhì chèo cánh / Thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ nhì nhà dột, thứ ba nợ đòi / Thứ nhất cày nổ, thứ nhì bỏ phân / Nhất quỷ nhì ma, thứ ba học trò / Nhất nước nhì phân tam cần tứ giống....)

4. Vần nhịp và tính chất hòa đối trong tục ngữ:

Phần lớn, tục ngữ Việt đều có vần. Vần chính là chất keo gắn liền các yếu tố ngôn từ trong tục ngữ làm thành những kết cấu vững chắc, bền vững làm cho tục ngữ dễ nhớ, dễ thuộc, dễ lưu truyền. Cách gieo vần trong tục ngữ rất phong phú đa dạng. Ta có vần liền (Hay khen hèn chê / Ăn vóc học hay / Cốc mò cò xơi / Ăn chắc mặc bền / Bút sa gà chết); vần cách (Trẻ lên ba cả nhà học nói / Thứ nhất cày ải thứ nhì rải phân / Không thầy đố mày làm nên/ Khéo ăn thì no khéo co thì ấm....)

Nhịp cũng là một yếu tố quyết định sự bền vững của tục ngữ. Nhịp xuất hiện trong đa số các trường hợp mà giữa các vế có số âm tiết đều nhau tạo nên sự đối xứng giữa các vế: (3/3 ; 2/2 ; 4/4). Nhịp càng giúp tục ngữ (đặc biệt là những câu không có vần) dễ nhớ, dễ truyền (Ăn cây nào rào cây nấy / Người khôn của khó / Đòi cha ăn mặn đòi con khát nước...)

Ngoài ra, cách cấu tạo cân đối hài hòa thể hiện dưới nhiều hình thức cụ thể khác nhau như đối thanh, đối ý, đối cân, đối lệch... Chẳng hạn câu tục ngữ Mềm nắn rắn buông, ta thấy có hiện tượng đối thanh, mềm là thanh bằng, rắn là thanh trắc, nắn là thanh trắc, buông là thanh bằng; đối ý tức là nghĩa của mềm và rắn hoàn toàn trái ngược nhau; còn đối cân tức là câu tục ngữ này có hai vế, mỗi vế có hai âm tiết đều và rất cân đối. Còn câu Xấu như ma - vinh hoa cũng đẹp, ngoài đối thanh và đối ý ra, câu tục ngữ này là một dạng đối lệch - tức là hai vế không đều nhau.

Câu đối

I. KHÁI NIỆM CÂU ĐỐI:

Câu đối là một thể loại độc đáo của văn học dân gian. Ở đó vừa có chất trí tuệ của ngụ ngôn, tục ngữ, vừa có chất trữ tình của ca dao dân ca, vừa có chất dí dỏm hài hước của truyện cười, vè...

Ông Chu Xuân Diên (SGK 10. T1) cho rằng câu đối là những sáng tác dân gian ngắn gọn, miêu tả sự vật bằng lời nói chệch (nói một đằng hiểu một nẻo). Một

cách định nghĩa khác thay cách "nói chệch" bằng "nửa kín nửa hở" là của ông Đỗ Bình Trị (SGK 10 . T1 . Ban KHXH). Theo ông, câu đố là những câu (nói) vần về, mô tả sự vật, hiện tượng quen thuộc một cách nửa kín nửa hở thành cái gì khác lạ để... đánh đố người ta, đòi hỏi người ta đoán ra nó. Hay tác giả Trần Hoàng (ĐHSP Huế) cho đó là một loại sáng tác nghệ thuật dân gian ngắn gọn phản ánh các sự vật hiện tượng khách quan bằng một lối nói đặc biệt, lối nói chệch, lối nói gần với ẩn dụ. Cách "nói chệch" hay "nửa kín nửa hở" đó, theo ông Lê Chí Quế (ĐHSP H), được hình thành từ sự quan sát những nét tương đồng giữa các sự vật, giữa vật đố với vật được miêu tả, và đó chính là phương thức khám phá và phản ánh các sự vật hiện tượng khách quan bằng những hình tượng nghệ thuật đặc biệt.

Câu đố là hình thức sáng tác dân gian có chức năng miêu tả, phản ánh đặc điểm của các sự vật hiện tượng trong tự nhiên và đời sống xã hội bằng phương pháp dấu tên và nghệ thuật ẩn dụ đặc biệt (hay phương pháp chuyển hóa – chuyển cái nọ thành cái kia) để thử tài suy đoán, kiểm tra sự hiểu biết và mua vui giải trí.

Thật vậy, "câu đố vừa là nghệ thuật vừa là khoa học (khoa học thường thức dân gian), câu đố đem lại cho nhân dân một loại thức ăn tinh thần đặc biệt, vừa bổ ích vừa rất thú vị hấp dẫn" (Hoàng Tiến Tựu)

II. BẢN CHẤT THỂ LOẠI – ĐẶC ĐIỂM CỦA CÂU ĐỐ:

Câu đố và sinh hoạt đố – giải có nguồn gốc rất cổ xưa. Một số nhà nghiên cứu cho rằng sự ra đời của câu đố có liên quan tới tục kiêng kị trong lời nói và lối miêu tả sự vật không tên (hoặc thiếu tên) của con người thời cổ đại – dần dần sáng tác câu đố và sinh hoạt đố giải trở thành hình thức vui chơi, giải trí và rèn luyện trí lực của dân gian.

Khi sáng tạo câu đố, người ta tìm ra đặc trưng và chức năng của từng đồ vật cá biệt và sau đó phản ánh thông qua sự so sánh, hình tượng hóa. Hoạt động đố giải là một quá trình chuyển hóa giữa tư duy logic và tư duy hình tượng. Chẳng hạn khi đố về việc sàng gạo, người đố quan sát về cái sàng, thấy có "hàng trăm cái lỗ", sau đó là những hạt gạo khi được sàng tạo nên sự liên tưởng rất hình tượng (có tính ẩn dụ) là "vô số trẻ con, đua nhau chạy tròn, chen nhau chui xuống". Như vậy, nhân dân thường quan sát những nét tương đồng giữa các sự vật, giữa vật đố (tức lời giải đố) với vật được miêu tả (câu đố). Những nét tương đồng ấy thể hiện mối quan hệ giữa con người và thế giới chung quanh. Nghệ thuật ẩn dụ phát sinh ngoài ý thức làm nghệ thuật của người xưa. Khả năng tạo ra hình tượng sẽ phụ thuộc vào những nét đặc điểm của vật được đố mà tác giả câu đố quan tâm nhiều nhất. Nhìn cây kéo, người Việt liên tưởng thân kéo như chiếc lá tre và tạo ra câu đố Vừa bằng lá tre, xum xoe đánh vật, nhưng người Nga lại chú ý đến hai mũi nhọn của kéo và cái chốt đỉnh ở giữa, thế là cũng đố cái kéo nhưng họ lại có câu Hai đầu nhọn ở giữa có đỉnh.

Chính những sự quan tâm khác nhau đó khi quan sát sự vật và hiện tượng mà câu đố có những đặc điểm khác nhau.

Có những câu đố nói lên chức năng của sự vật (Ví dụ Mười người thợ lo đỡ mọi bề (2 bàn tay) / Tay cầm bán nguyệt xênh xang - Làm tôi vì chúa sửa sang cõi bờ (Cái liềm) / Cả nhà có một bà hay la liếm (cái chổi) / Ngả thân cho thế gian nhờ, vừa êm vừa ấm lại ngờ bất trung (cái phản)...).

Có những câu đố nói lên nguồn gốc của sự vật (Ví dụ Thân em xưa ở bụi tre, mùa đông xếp lại mùa hè mở ra (Quạt) / Cây xanh mà trồng đổ xanh, Trồng đậu trồng hành lại thả lợn vô (Cái bánh chưng).

Xuất hiện phổ biến hơn là những câu đố nói lên đặc điểm (hình dáng, kích thước, màu sắc, mùi vị, hoạt động...) của sự vật (Ví dụ như Sù sì da cóc / Trong bọc trứng gà, Bỏ ra thơm phức cả nhà muốn ăn (quả mít) / Ngày búp đêm nở (Ngọn đèn) / Trong trắng ngoài xanh, đóng đanh ở giữa (Miếng trầu) / Bằng cái vung, vùng xuống ao, đào chẳng thấy, lấy chẳng được (Mặt trăng) / Vừa bằng hột lạc, trong nạc ngoài xương (Con ốc vặn) / Bằng lá tre, ngo ngoe dưới nước (con đĩa) / Chân đen mình trắng, đứng nắng giữa đồng (Con cò) / Thân dài, lưỡi trắng là ta, Không đầu không cẳng đó là cái chi? (cái gầu sòng) / Cha mẹ gai mà để con trọc, cha mẹ trọc mà để con gai (Cây bưởi và cây mít).....

III. ĐỀ TÀI & NỘI DUNG Ý NGHĨA:

1. Đề tài:

Không có gì lạ khi đề tài câu đố vô cùng rộng lớn, phong phú, bởi lẽ sự quan sát, khám phá thế giới tự nhiên và xã hội chung quanh con người là khôn cùng. Đó là nhu cầu của cuộc sống liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội. Nó thể hiện mối quan hệ khăng khít của con người với môi trường sống của mình. Vì vậy, nói đến đề tài câu đố ta có thể kể ra hàng loạt đề tài quen thuộc và gần gũi.

Đó là các hiện tượng trong thiên nhiên, vũ trụ (mặt trăng, mặt trời, sao, mưa, gió, sấm chớp, núi, sông, biển...). Ví dụ như Tròn như đĩa, xìa xuống ao, Một trăm cái thuổng mà đào chẳng lên (mặt trăng) / Thuở bé em có hai sừng, Đến tuổi nửa chừng mặt đẹp như hoa, Ngoài hai mươi tuổi sắp già, Rồi thì em lại mọc ra hai sừng (Trăng non, trăng tròn và trăng già) / Quê em thì ở thôn Đông, Em đi lấy chồng trên thượng thôn Tây, sáng chiều lên xuống hàng ngày, Nhìn em ai cũng cau mày nhăn nheo (Mặt trời) / Một mẹ sinh được vạn con, Rạng ngày chết hết chỉ còn một cha, Mặt mẹ như hương như hoa, Mặt cha nhăn nhó chẳng ma nào nhìn (Sao, mặt trăng và mặt trời) / Cây cao nghìn trượng, lá rụng tứ tung, nấu thì được, nướng thì không (hạt mưa)

Đó là các loại sinh vật (bao gồm cả động vật và thực vật như trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, cá, cua, tôm, ốc, ếch, đĩa, tằm, nhộng, nhện, ruồi, muỗi...Lúa, ngô, khoai, rau muống, chuối, mít, cau, dừa, tre, bưởi, ổi, chanh, cà, ớt...) thường quen thuộc, gần gũi, dễ nhận biết. Ta có thể đọc lên hàng loạt câu đố thuộc đề tài này như Không bảo mà nhăn (Cây chuối) / Hai gươm tám giáo, mặc áo da bò, thập thò miệng lỗ (Con cua) / Cây lẩn tẩn để ăn khó trèo (cây lúa) / Thân em bé nhỏ tí ti, Em có tí lửa cực kỳ sáng ghê, Trẻ em chẳng đũa nào chê, Chúng bắt em về bỏ lọ mà chơi (Đom đóm) / Mẹ gai góc con trọc đầu (quả bưởi) / Đầu rồng đuôi phượng le te, Mùa xuân ấp trứng mùa hè nở hoa (cây

cau) / Sù sì da cóc, trong bọc trứng gà, bỏ ra thơm phức cả nhà muốn ăn (Quả mít) / Vừa bằng hạt đỗ, ăn cỡ với vua (con ruồi)....

Đó là các đồ dùng và phương tiện do con người tạo ra, bao gồm những đồ dùng trong nhà, đồ dùng học tập, công cụ lao động (như cày, bừa, cuốc, rựa, liềm, hái, gầu sòng, khung cửi, kéo, kim, cối xay lúa, cối giã gạo, bát đĩa, dao thớt, chiếu, võng, đèn, chổi, lược, quạt, nón, tời...). Có thể là cái cày: Đi lè lưỡi về lè lưỡi / Cái cối xay: Ở nhà có một bà hay khóc / Cái đòn gánh và hai thùng nước: Ở giữa cầu, hai đầu hai giếng / Có thể là cái võng: Trong nhà có một bà hai đầu / Cái chày giã gạo: Không ăn mà mổ cuống mổ cuống, Đục lấy cái chuồng nhốt lấy cái đuôi / Con dao: Có con mà chẳng có cha, có lưỡi không miệng đó là vật chi?....

Đó là con người và hoạt động của con người.

Khi đổ về con người, dân gian hay tập trung đổ những bộ phận trên cơ thể người (mặt, mắt, mũi, miệng, hàm răng, đôi bàn tay, ống chân, bàn chân...). Đề tài này tạo ra nhiều câu đố thú vị như Lưng đằng trước bụng đằng sau, Con mắt ở dưới, cái đầu ở trên (cẳng) / Đi nằm, đứng nằm, ngồi nằm, nằm thì ngồi (bàn chân) / Hai cô mà ở hai phòng, Ngày thì mở cửa ra đông, Đêm thì đóng cửa lấp chông ra ngoài (mắt) / Một cây mà có năm cành, Ngâm nước thì héo để dành thì tươi (Bàn tay) / Đố anh chi sắc hơn dao, Chi sâu hơn bể, chi cao hơn trời (Mắt, lòng người và trán)....

Bên cạnh đó, câu đố dân gian còn hướng đến những hoạt động của con người như sinh hoạt, học tập, lao động (đồng áng, trồng trọt, chăn nuôi, thủ công với muông và công việc phong phú như nhổ mạ, cấy lúa, tát nước, trục lúa, kéo vó, móc cua, chần vịt, ươm tơ, dệt vải, xẻ gỗ, rèn sắt, xay lúa, giã gạo, ăn cơm, hút thuốc, nhai trầu, xâu kim, cho con bú....). Đề tài này đã nói lên rất rõ ràng tác giả của nó không ai khác hơn là quần chúng nhân dân lao động - đặc biệt là người lao động chân tay. Ta có các câu đố như Một trăm tấm ván, một vạn thừng quân, thừng nào cởi trần, đều lặn xuống hồ (Sàng gạo) / Con ai hai đũa hai nơi, Gặp nhau một chỗ, cùng chơi một phòng, Không may nhà sập đá chông, tan xương nát thịt máu hồng chứa chan (Ăn trầu) / ...Nghênh ngang cờ phát bốn bề, ngày thì tập trận, tối về điểm quân (Chần vịt) / Đập đập trói trói, nhin đối một ngày, Ngàymai đi đày, đặt cho tên khác (Nhổ mạ và cấy) / Năm ông cầm hai cái sào, Đuổi đàn cò trắng bay vào trong hang (Ăn cơm) / Ba ngày lặn xuống thủy cung, Tắm mát vẩy vùng rồi lên thượng gian, Lên rồi phủ lá vây màn, Khi mô đầu bạc lại toan ra ngoài (ngâm giống)...

Khi tư duy về các sự vật hiện tượng để sáng tác câu đố, các tác giả dân gian thường thiên về các sự vật hiện tượng cụ thể, hầu như ít có những câu đố về những khái niệm trừu tượng (như đạo đức, tôn giáo, luân lý, nhân sinh quan, thế giới quan...). Điều này cũng dễ hiểu bởi những yếu tố trực quan sinh động bao giờ cũng tác động mạnh hơn vào tư duy con người. Những câu đố các sự vật cụ thể sẽ hướng đến đối tượng người giải đố một cách rộng rãi hơn vì nó thật sự phù hợp với cách cảm, cách nghĩ của mọi người. Đó cũng là do tính tập thể của đồng đảo quần chúng nhân dân quy định.

2. Nội dung ý nghĩa:

Những tưởng câu đố là một thể loại mà chức năng chính của nó chỉ là giải trí, mua vui. Thật sự thì không hẳn như vậy. Câu đố tập hợp ở đó rất nhiều ý nghĩa. Trước hết là ý nghĩa khoa học thường thức. Câu đố thể hiện những tri thức thực tiễn của nhân dân rút ra trong quá trình tiếp xúc và quan sát các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan. Nội dung các câu đố hầu hết đều xoay quanh đời sống nông thôn. Qua câu đố, ta thấy hiện lên môi trường sống của người nông dân, đó là một cuộc sống giản dị mộc mạc của những con người gắn bó với ruộng đồng.

Dù không thể sánh bằng ca dao, tục ngữ nhưng câu đố, ở một bộ phận nào đó, tồn tại những ý nghĩa xã hội không kém phần sâu sắc. Nấp dưới cái vỏ là một vật đố, dân gian đã khéo léo lồng ghép những ẩn ý sâu xa về xã hội, về những mâu thuẫn giai cấp, phân biệt giàu nghèo. Ở những câu đố đề cập đến những vấn đề nhạy cảm này của dân gian, nó đã tạo ra khá nhiều lớp nghĩa thâm thúy và đôi khi còn gói gắm cả thái độ phê phán quyết liệt của dân gian. Ta đọc các câu sau sẽ nhận ra điều vừa nói:

- * Bộ tịch quan anh xấu lạ lùng
Khom lưng uốn gối cả đời cong
Lưỡi to ra sức mà ăn khoét
Cái kiếp theo đuôi, có thẹn không (Cái cày)
- * Một lũ ăn mày, một lũ quan
Quanh đi quẩn lại, cũng một đoàn
Đêm khuya gió lọt đèn thì tắt
Hết cả ăn mày, hết cả quan (Cái đèn kéo quân)
- * Không vay mà trả (Thuế)

Cảm hứng phê phán trong câu đố đã lạ. Cảm hứng trữ tình đậm thấm ngọt ngào làm cho ranh giới giữa câu đố và ca dao dường như bị xóa nhòa. Về mặt này, ta có những câu đố ngợi ca người lao động với những phẩm chất tốt đẹp, tấm lòng nhân ái, thủy chung. Câu đố, thậm chí, còn cất tiếng bênh vực cho thân phận người phụ nữ.

- * Trên vì nước dưới vì nhà
Người dù không biết trời đà biết cho (Cái máng nước)
- * Nắng ba năm ta không bỏ bạn
Mưa một ngày bạn lại bỏ ta. (Cái bóng)
- * Xưa kia em trắng như ngà
Vì chàng quân tử em đã nên thâm
Trách ai mang tính vô tâm
Chàng đánh, chàng đập, chàng lại còn nằm với em (Chiếc chiếu)

Vì vậy trong câu đố, dân gian đã để lại những triết lý nhân sinh sâu sắc, những cách sống, cách đối nhân xử thế ở đời. Câu đố sau đây dưới hình thức đối đáp với chất triết lý vừa bình dị vừa sâu lắng - thứ triết lý của tấm lòng, của trái tim.

- Trong trăm thứ dầu, dầu chi không ai thấp?
- Trong trăm thứ bắp, bắp chi không ai rang?
- Trong trăm thứ than, than chi không ai quạt?

Trong trăm thứ bạc, bạc chi không ai tiêu?
Trai nam nhi đối đặng, gái mỹ miều xin theo...
(Và câu đố này còn lưu truyền cả câu giải đáp cũng rất độc đáo:
Trong trăm thứ dầu, có mưa gió dải dầu là dầu không thấp.
Trong trăm thứ bắp, có bắp mồm bắp miệng là bắp không rang.
Trong trăm thứ than, có than thờ thờ than là than không quạt,
Trong trăm thứ bạc, bạc tình bạc nghĩa là bạc không tiêu).

IV. ĐẶC ĐIỂM THI PHÁP:

1. Cấu trúc của câu đố:

Nhìn từ hình thức, có thể dễ dàng nhận thấy câu đố có những hình thức cấu trúc giống như một câu tục ngữ (bởi tính chất ngắn gọn), như một câu ca dao (bởi vần, điệu hòa hợp), như một bài thơ luật Đường của văn học viết. Và trong mỗi hình thức mà câu đố sử dụng, câu đố cũng phát huy hết tất cả sự nhịp nhàng, vần điệu, cân đối của hình thức thể loại đó. Ta thử khảo sát một vài hình thức cấu trúc câu đố như đã nói.

Trước hết là cấu trúc theo kiểu tục ngữ (Từ, thanh, vần, điệu, đôi khi sử dụng đối). Ví dụ các câu đố sau:

- Không khều mà rụng (mưa)
- Chợ đông không ai bán (trường học)
- Con đống khó, bố cời tròng (măng, tre)
- Bằng con bò nằm co giữa ruộng (gò đất)
- Cả nhà có một bà hay la liếm (chối)
- Anh lớn mặc áo đỏ, em nhỏ mặc áo xanh (ớt)
- Bằng cái vung, vung xuồng ao

Đào không thấy, lấy không được (mặt trăng)

Kế đến là cấu trúc theo kiểu ca dao: dùng các thể thơ quen thuộc của ca dao với vần điệu trữ tình (thể thơ ba chữ, bốn chữ, năm chữ, thể thơ lục bát).

- Đầu tròn trùng trục – Đuôi dài lê thê
- Khắp chợ cùng quê – ai ai cũng có (gáo dừa)
- Năm ông cầm hai cái sào
- Đuổi đàn cò trắng bay vào trong hang (ăn cơm)

- Chiếc thuyền nho nhỏ – mũi đỏ như son

Chèo ra giữa biển nước non dầm dề

Nghênh ngang cờ phát bốn bề

Ngày thời tập trận, tối về điểm quân (chăn vịt)

Hay cấu trúc theo kiểu thơ văn học viết (Đường luật: thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú). Ví dụ các câu đố sau:

- Cái dạng quan anh xấu lạ lưng

Khom lưng uốn gối cả đời cong

Lưỡi to ra sức mà ăn khoét

Cái kiếp theo đuôi có thẹn không? (Cái cày)

- Hai chân sông sông đứng bằng nhau

Một cẳng dài nguyên nhúc nhích đầu

Một cẳng đứng yên không động đậy
Một tay lơ lửng thúc mau mau (Tát nước gàu sồng)
Tuy nhiên, dù có cấu trúc theo kiểu nào, câu đố vẫn mang tính chất đối thoại (giữa người đố và người được đố). Vì vậy, người sáng tác ra câu đố luôn luôn phải chú ý đến người nghe để đặt ra những câu đố hay, độc đáo nhằm tạo hứng thú, hấp dẫn cho hoạt động đố giải.

2. Miêu tả trong câu đố:

Để hoạt động đố - giải diễn ra lý thú và hiệu quả, quá trình quan sát sự vật hiện tượng trong đời sống luôn luôn đi kèm với thao tác lựa chọn và mô tả (hay miêu tả) theo kiểu nói đặc biệt của câu đố. Ta có thể quy các biện pháp miêu tả trong câu đố thành hai loại chính. Đó là miêu tả trực tiếp và miêu tả gián tiếp.

Miêu tả trực tiếp là miêu tả những đặc điểm vốn có của sự vật (như hình dáng, màu sắc, tính chất). Chẳng hạn khi đố về cây rau sam, tác giả dân gian đã mô tả như sau: Lá xanh cành đỏ hoa vàng, Hạt đen rễ trắng, đố chàng cây chi? Hay đố về con đĩa, con cò, sự miêu tả sau thể hiện sự quan sát kỹ lưỡng đối tượng được đố: Vừa bằng lá tre, ngo ngoe dưới nước (đĩa) và Chân đen mình trắng, đứng nắng giữa đồng (con cò). Lối miêu tả này giúp người nghe tái hiện lại sự vật, hiện tượng được đố. Và khi sự tái hiện đó tương đồng với khả năng miêu tả - hệ quả của sự quan sát thì lời giải đúng sẽ bật ra đầy thú vị. Mỗi giao cảm giữa người đố và người được đố trở nên gần gũi và đồng cảm hơn.

Miêu tả gián tiếp tức là bằng cách liên tưởng đến một đối tượng khác đôi khi chẳng ăn nhập gì đến đối tượng được đem đố nhưng kỳ thực là có một mối liên quan gần gũi và thú vị ít ai ngờ. Dạng câu đố này không chỉ thách thức trí tuệ của người được đố mà còn khơi gợi sự liên tưởng, trí tưởng tượng bay bổng, kích thích không chỉ tư duy mà còn là cảm xúc, tình cảm khi sự liên tưởng đó gắn với môi trường sống, môi trường văn hóa của mỗi con người (đó là cái nhìn có tình đối với tạo vật của những người lao động). Bằng cách này câu đố đã góp phần bồi đắp tình yêu và lòng tự hào của mỗi con người về quê hương đất nước mình. Trong trường hợp miêu tả gián tiếp này, nghệ thuật ẩn dụ, nghệ thuật chuyển hóa đối tượng được phát huy một cách tối đa, sáng tạo và rất hiệu quả. Khi người đố và người nghe đố đã trùng "trường liên tưởng" thì ý nghĩa và chức năng mà câu đố mang lại hơn chúng ta tưởng rất nhiều. Cụ thể là với một vật đố, dân gian lại nhân cách hóa, tức là chuyển nó thành con người với những hình dáng, hoạt động, suy nghĩ ứng xử như con người. Trường hợp này, đôi khi đại từ nhân xưng được khai thác tối đa để tạo sự nhập tâm. Chẳng hạn như cây chổi, đôi dưa cải, cái võng trở thành người đàn bà (Trong nhà có một bà hay la liếm / Trong nhà có bà ăn cơm trước / Trong nhà có một bà hai đầu...). Hay lời tự bạch của một chiếc chiếu, một cây quạt - cũng đồng thời là lời của một người con gái (Xưa kia em trắng như ngà, vì chàng quân tử em đà nên thâm. Trách ai mang tính vô tâm, chàng đánh, chàng đập, chàng còn nằm với em / Thân em xưa ở bụi tre, mùa đông xếp lại mùa hè mở ra). Ngược lại khi đố về con người, những bộ phận trên cơ thể người hoặc những hoạt động của con người, tác giả câu đố lại cố tình chuyển thành con vật, đồ vật hay những hiện tượng này bị chuyển hóa thành những hiện tượng khác. Chẳng hạn Đố anh chi sắc hơn dao

(Mắt) chi sâu hơn bể (lòng người) chi cao hơn trời (trán). Hay chuyện ăn trầu bình thường lại thành chuyện sập nhà chết người đầy bất thường (Con ai hai đứa hai nơi, Gặp nhau một chỗ cùng chơi một phòng, Không may nhà sập đá chồng, Tan xương nát thịt máu hồng chứa chan....)

Nghệ thuật ẩn dụ, chuyển hóa trong câu đố đã tạo thành một thế giới đặc biệt trong câu đố. Nhìn tổng thể thì đó là một thế giới lạ lùng, có phần kỳ dị (vì là kết quả của sự liên tưởng, tưởng tượng ở mức độ cao), thậm chí quái đản - chẳng những không hề có trong thế giới hiện thực mà cũng hiếm thấy ngay cả trong thế giới cổ tích. Thế nhưng từng bộ phận hợp thành thế giới ấy thì lại là sản phẩm hoàn toàn đậm đặc chất hiện thực. Ví dụ ẩn dụ và chuyển hóa hình ảnh vật đố là cái bánh chưng, nhìn tổng thể, tác giả câu đố tạo thành một không gian rắc rối như một mê cung: Một thửa đất vuông, bốn phía xây thành, xung quanh trồng chuối, giữa tía đậu trồng hành, ngoài thành trồng giang. Hoặc chuyện sàng gạo thì là Một trăm tấm ván, một vạt thừng dân, Thừng nào cời trần, thừng ấy chui lọt. Còn cái đèn đĩa lại là Sông cạn nước vàng, con rắn nằm ngang, lầy sào mà chọc, nó ngóc đầu lên.....

3. Nghệ thuật dùng từ trong câu đố:

Do những cách miêu tả như đã trình bày ở trên, ngôn ngữ câu đố có những đặc điểm rất nổi bật. Đó là tính chất cô đúc và gợi hình, gợi cảm. Câu đố phải gọn ghẽ như thể một đề bài toán đố. Vì vậy tính chính xác của ngôn ngữ cộng với không gian ngôn ngữ tiết kiệm tới mức tối đa là những yêu cầu hết sức nghiêm ngặt. Phải vừa đủ, không thiếu không thừa thì cách nói "nửa kín, nửa hở", "nói chệch" của câu đố mới phát huy tác dụng của nó. Tín hiệu ngôn ngữ để cho người nghe có thể đoán ra một cách không phải dễ dàng đòi hỏi những cách sử dụng ngôn ngữ có một yêu cầu nghệ thuật riêng (không giống như các thể loại văn học dân gian văn vần cũng như văn xuôi khác). Ta có thể kể ra một số biện pháp ngôn ngữ phổ biến trong câu đố như sau:

Nổi bật nhất là cách dùng từ hình ảnh (ẩn dụ, nhân hóa, liên tưởng chuyển hóa đối tượng). Những nghệ thuật vừa nêu tạo thành một thế giới từ ngữ trong câu đố đậm đặc và giàu có những hình ảnh phong phú gợi hình, gợi cảm. Từ đàn cò trắng phau / đầu rồng đuôi phượng đến Lá xanh cành đỏ hoa vàng / Trong trắng ngoài xanh đóng đanh ở giữa...Rồi nào là lá tre xum xoe đánh vật / mẹ gai góc, con trọc đầu / Bằng cái vung, vung xuống ao / Giữa cầu hai đầu giếng....

Câu đố cũng phát huy tối đa cách dùng từ đồng âm (tức là vật đố cùng tên với vật được đố)

- Có mái mà không có trống (mái nhà)
 - Trùng trục như con bò thui,
Chín mắt chín mũi chín đuôi chín đầu (bò thui)
- Cách chơi chữ:

- Nửa làm mứt nửa nấu canh
- Đến khi mất sắc theo anh học trò (quả bí và hòn bi)
Nói đến chuyện xâu kim, ở đây, nghệ thuật chơi chữ đã kết hợp nhuần nhuyễn với nghệ thuật nhân hóa và nâng cao sự liên tưởng từ tính đa nghĩa của từ ngữ.

Văn cho thông lọt qua cửa ải
Văn không thông trở lại mất đầu (Xâu Kim)

Ông Đỗ Bình Trị phân tích, từ văn là vấn, là xe nhưng cũng có nghĩa là chữ nghĩa, giấy tờ. Thông là xỏ qua được nhưng còn có nghĩa là thông hiểu. Cửa ải là đồn biên phòng đi kèm nghĩa bóng là tròn kim. Mất đầu khá thú vị, nó nói lên một sự liên tưởng là khi xỏ kim không qua được, đầu sợi chỉ sẽ bị tòe ra, người xỏ phải cắn lại đầu sợi chỉ cho ngay ngắn để xỏ lại. Người đó đã lợi dụng tính đa nghĩa của ngôn ngữ để chơi chữ thật độc đáo và thú vị. Bởi lẽ nó hướng người nghe đến một sự liên tưởng khác là: Giấy tờ hợp lệ, lời lẽ rõ ràng, thì qua cửa ải suôn sẻ; giấy tờ không hợp, lời lẽ không rõ, thì bị đuổi trở lại và bị chết chém. Câu đó gợi đến tình cảnh người có tội muốn trốn qua quan ải.

Cách nói lái cũng tạo ra những câu đố ngộ nghĩnh, thú vị: Đục rồi cát, cát rồi đục (cục đất) / Khi đi cưa ngọn, khi về cưa ngọn (con ngựa).

Ngoài ra, một bộ phận câu đố dùng ngôn ngữ Đố tục giảng thanh. Để tạo nên tính chất sống động, câu đố thừa nhận thủ pháp này một cách hồn nhiên: "Đố thô giảng thanh, miệng chào anh, hai tay nâng đít". Vật được đố là thanh nhưng ngôn ngữ để tạo sự liên tưởng lại là ngôn ngữ tục (tức nói đến sinh thực khí và hoạt động tính giao hoặc nói đến cơ quan bài tiết, hoạt động bài tiết). Khi trí tưởng tượng hướng theo lĩnh vực này thì sự vật hiện tượng nào cũng có thể được tư duy bằng ngôn ngữ tục nhằm mô tả "việc ấy", "chuyện ấy". Tuy nhiên không thể coi đó là một xu hướng liên tưởng lành mạnh - nhất là đối với trẻ em.

CHƯƠNG 5: CA DAO - DÂN CA

KHÁI NIỆM CA DAO - DÂN CA

Trong giáo trình văn học dân gian của Đại học quốc gia Hà Nội, ông Lê Chí Quế có trình bày lịch sử khái niệm ca dao dân ca, bắt đầu từ nguồn gốc Hán - Việt. "Ca" tức là bài hát có hòa với nhạc, còn "dao" có nghĩa là lời của bài hát đó. Và sở dĩ có hiện tượng chiết tự khái niệm "ca" và "dao" bởi lẽ trong thư tịch cổ Trung Quốc chỉ có khái niệm "ca" và "dao" mà không có thuật ngữ "ca dao dân ca" như các công trình nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam vẫn thường gọi.

Trong quyển giáo trình biên soạn về văn học Việt Nam - Việt Nam văn học sử yếu - ông Dương Quảng Hàm có nói ca dao (ca: hát, dao: bài hát không có chương khúc) là những bài hát ngắn lưu hành trong dân gian, thường tả tính tình, phong tục của người bình dân. Có lẽ đây chỉ là một định nghĩa còn dừng lại ở mức nhận định chung chung sơ sài, nhằm để bước đầu phân biệt thể loại này với thể loại khác.

Nhấn mạnh sự khác nhau của ca dao với phong dao (những bài ca phong tục), với đồng dao (những bài ca của trẻ con gắn với những trò vui của trẻ con), với tục ngữ (những câu tục ngữ mang hình thức lục bát của ca dao), nhóm tác giả Trần Vĩnh - Nguyễn Tấn Phát (Giáo trình ĐHS - 1978) định nghĩa ca dao là những bài hát có hoặc không có chương khúc, sáng tác bằng thể văn vần dân tộc (thường là lục bát) để miêu tả, tự sự, ngụ ý và diễn đạt tình cảm. Ông Trần

Hoàng (ĐH Huế) xác định khái niệm ca dao được sử dụng rộng rãi đầu thế kỷ XX, với hai loại ý kiến vẫn còn phiến diện. Một là ca dao có nguồn gốc ban đầu là dân ca, sau đó lời bài hát phát triển thành một thể thơ dân gian, vậy ca dao thật ra là phần lời của dân ca. Hai là ca dao là những câu mang tính chất trữ tình đậm đà được sáng tác theo phong cách riêng.

Còn dân ca là những bài hát dân gian do quần chúng nhân dân sáng tác, diễn xướng và lưu truyền. Đó là những bài hát có hoặc không có chương khúc, phổ biến trong dân gian ở từng vùng, miền, có quan hệ với sinh hoạt văn hóa tinh thần ở đó (Quan họ Bắc Ninh, hát dặm Nghệ Tĩnh, Hồ Đồng Tháp...) hoặc lưu hành rộng rãi ở nhiều vùng có nội dung trữ tình và có giá trị đặc biệt về âm nhạc. Ở dân ca, phần lời và phần nhạc điệu cùng thể thức diễn xướng gắn bó trong một chỉnh thể thống nhất. Dù định nghĩa riêng từng khái niệm nhưng ta thấy toát lên từ các ý kiến nêu trên là sự quan tâm đến mối quan hệ của ca dao và dân ca. Nói như ông Hoàng Tiến Tựu, dân ca và ca dao là hai khái niệm phản ánh hai thực thể khác nhau nhưng có quan hệ với nhau rất mật thiết.

Như vậy có thể thấy rõ các định nghĩa trên có xu hướng tách rời hai khái niệm ca dao và dân ca. Có thể xem đó là cách tiếp cận thứ nhất. Một cách tiếp cận khác thường định nghĩa đồng nhất ca dao và dân ca. Tức là ca dao chính là một tên gọi khác của dân ca và ngược lại.

Tuy nhiên đáng chú ý chính là những định nghĩa dùng thuật ngữ kép "Ca dao dân ca" của các tác giả của sách giáo khoa văn 10, tập 1. Ông Chu Xuân Diên cho rằng Ca dao dân ca là tên gọi chung các thể loại trữ tình dân gian kết hợp lời thơ và giai điệu nhạc, nội dung miêu tả những tâm trạng, những tư tưởng và tình cảm của con người. Phần lớn lời thơ của dân ca được gọi là ca dao. Mặt khác, ca dao không chỉ là lời hát, mà còn là lời nói (dùng xen vào lời nói thường). Tương tự, ông Đỗ Bình Trị định nghĩa dân ca - ca dao là tên gọi chung các thể loại trữ tình dân gian. Trong diễn xướng đó là những bài ca, là thơ được hát lên theo những giai điệu nhạc nhất định. Các thể loại dân ca có bản chất chung là trữ tình (tức là chủ yếu biểu hiện những tâm trạng, những cảm nghĩ của con người) và khác nhau về chức năng sinh hoạt là chính. Và theo ông, thuật ngữ ca dao và dân ca hoàn toàn tương đương với nhau. Hiểu theo nghĩa rộng, đây là một khái niệm bao hàm ba yếu tố gắn bó chặt chẽ với nhau. Đó là lời hát (tức là hình thức sinh hoạt ca hát hay phương thức diễn xướng), có hát trong lễ hội và hát trong ngày thường (sinh hoạt, lao động), có hát trôn và hát kèm theo (kèm theo khí nhạc, múa, trò chơi), có hát cuộc (hát lễ hội) và hát vật, có hát theo "bạn" (hát tập thể) và hát một người.... Thứ hai là điệu hát (tức là làn điệu nhạc của những câu hát) bao gồm cả hệ thống phong phú, từ những điệu hát mộc mạc như hát - nói - kể... đến những điệu hát đã đạt đến trình độ nghệ thuật cao (đã thành giai điệu như lý, hò, hát...). Thứ ba là lời hát (tức là lời ca đã tước bỏ tiếng đệm, tiếng láy, tiếng đưa hơi) còn gọi là lời thơ. Lời của ca dao chính là thơ. Từ đó, ông Đỗ Bình Trị rút ra nhận định rằng, khi nghiên cứu, giới thiệu "những câu hát - bài hát dân gian" một cách toàn vẹn hoặc chỉ riêng về mặt âm nhạc, ta gọi đó là dân ca. Còn khi nghiên cứu, giới thiệu chỉ riêng phần lời của những câu hát - bài hát ấy, ta gọi đó là ca dao.

Trong giáo trình này, để phù hợp với tình hình học tập của sinh viên khoa Ngữ văn, nói đến đối tượng nghiên cứu ca dao dân ca là chỉ nói đến bộ phận nghệ thuật ngôn từ (ca dao) nhưng nó phải đặt trong mối quan hệ khăng khít với làn điệu âm nhạc, nghệ thuật sân khấu, thời gian và không gian diễn xướng.

NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA CA DAO DÂN CA VIỆT NAM

Nội dung của ca dao dân ca Việt Nam vô cùng phong phú và đa dạng. Khi đi vào một số thể loại của ca dao dân ca, chúng tôi cũng có nhắc đến nội dung của một số tiểu loại tiêu biểu. Ở đây chúng tôi chỉ đi qua một vài nội dung cơ bản của ca dao dân ca trữ tình.

Ca dao dân ca phản ánh khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên, phản ánh quá trình lao động sinh tồn của nhân dân từ xưa. Đồng thời ca dao là sự phản ánh đầy đủ và sâu sắc cuộc sống lao động

Ca dao dân ca phản ánh một cách đa dạng những tình cảm phong phú của thế giới nội tâm con người. Đó là những tâm tư tình cảm trong những phạm vi khác nhau (gia đình - xã hội) trong những lĩnh vực khác nhau (lao động, sinh hoạt...), trong những mối quan hệ khác nhau như đối với quê hương đất nước, đồng bào, trong đối nhân xử thế ngoài xã hội, trong quan hệ ruột rà máu mủ gia đình - đặc biệt là quan hệ tình yêu đôi lứa. Đây là nội dung lớn nhất, hay nhất và có đời sống sâu rộng nhất trong ca dao dân ca trữ tình nói chung

Ca dao dân ca còn phản ánh hiện thực lịch sử xã hội của dân tộc. Những tình cảm tự hào về truyền thống thông qua các nhân vật và sự kiện lịch sử; những cuộc kháng chiến và chiến thắng giặc ngoại xâm, những cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt và quyết liệt... tất cả tạo nên một bức tranh sinh động đa dạng về chiều dài lịch sử nước nhà (bằng cả cảm hứng ca ngợi và phê phán). Và còn nhiều nội dung phong phú khác.

ĐẶC ĐIỂM THI PHÁP

Nhân vật trữ tình

Trong ca dao truyền thống, chủ thể trữ tình (tức tác giả - hiện thân trữ tình của quần chúng nhân dân) luôn luôn đồng nhất với nhân vật trữ tình (tức là nhân vật mà cảm nghĩ của nó được diễn tả trong bài ca). Nhân vật đó, theo ông Đỗ Bình Trị chỉ có một số kiểu nhất định (giống như kiểu nhân vật trong truyện cổ tích). Đó là cô gái và chàng trai trong quan hệ bè bạn, lứa đôi; Người vợ, người chồng, người mẹ, người con... trong đời sống gia đình; Người con gái, con dâu, người vợ trong gia đình gia trưởng; Người lính và người vợ lính trong cảnh ngộ ly biệt và xa cách; Người làm ruộng, người làm thợ, người dân chài và người trai đò trong lao động, sinh hoạt và trong quan hệ với xóm làng, quê hương, đất nước.... Ta có thể nhận thấy qua tên chung và tên tập hợp của những nhân vật trữ tình trong ca dao, xu hướng của nhân dân muốn diễn tả những nét bản chất nhất của con người thời đại ấy.

Những nét bản chất này thể hiện một cách tập trung ở cảm hứng trữ tình chủ đạo trong ca dao, dù là chàng trai hay cô gái, người vợ hay người chồng, người làm ruộng hay làm nghề sông nước...nhưng nếu cảm nhận về thân phận mình là thấy buồn thấy khổ thì sẽ cất lên thành bài ca thở than về những khổ đau và bất hạnh của kiếp người; nêu cảm nghĩ về những người mình thương mến, những nơi thân thuộc mà thấy yêu thấy thương thì ắt sẽ cất lên thành bài ca ân tình ân nghĩa - tình gia đình, tình bạn bè, tình đôi lứa, tình quê hương xứ sở, đồng bào.... Chính vì thế, nói đến ca dao dân ca, người ta hay nhắc đến những câu hát than thân và những câu hát tình nghĩa của quần chúng nhân dân - những người lao động và bị áp bức trong xã hội cũ.

Nhân vật trữ tình thường gắn với những đại từ nhân xưng trong ca dao, những đại từ như anh, em, mình, ta, chàng, thiếp, tôi, người, qua, bậu...và kể cả những hình ảnh xưng hô ẩn dụ như mạn, đào, trúc, mai, rông, mây, trăng, gió.... Tất cả không hề có dấu ấn cá nhân nên dễ dàng gọi được sự đồng cảm sâu xa ở người đọc.

Kết cấu

Những hình thức kết cấu cơ bản:

Ca dao dân ca, xét chung, thường rất ngắn, ca dao dân ca trữ tình lại càng ngắn. Những bài ca dao hai dòng, bốn dòng chiếm số lượng lớn hơn cả, có những bài dài hơn thì cũng chỉ trên dưới mười dòng. Với một dung lượng ngắn như thế nhưng nếu đặt ra vấn đề kết cấu ở cách thức tổ chức thanh điệu, vần, nhịp..., tổ chức nội dung, cấu tạo ý, tứ, đoạn, mạch, dài, ngắn...thì phạm vi vấn đề nghiên cứu kết cấu ca dao sẽ rất rộng. Trước đây, một số nhà nghiên cứu đã tiếp thu từ ca dao cổ trong Kinh thi Trung Quốc để phân thành ba loại kết cấu (Phú, tỉ và hững). Một số khác dựa vào hình thức đối đáp trong đại bộ phận ca dao dân ca để chia làm đối đáp một vế và đối đáp hai vế.... Tuy còn khác nhau khá nhiều về cách nhìn nhận, tiếp cận nhưng những ý kiến ấy góp phần tích cực cho việc tìm hiểu kết cấu ca dao. Trong giáo trình này, để sinh viên bước đầu tìm hiểu và có cái nhìn bao quát, chúng tôi tổng hợp hai ý kiến của hai nhà nghiên cứu văn học dân gian là ông Đỗ Bình Trị và ông Hoàng Tiến Tựu để trình bày một số hình thức kết cấu tiêu biểu.

Một là Lối đối đáp (hay là phương thức đối thoại). Đó là những lời trò chuyện trực tiếp bằng thơ ca (phần lớn là của các chàng trai, cô gái - chủ thể của những bài ca dao, đóng vai trò là nhân vật chính của cuộc đối đáp, trò chuyện). Điều này cũng là tất yếu bởi lẽ chiếm hầu hết trong kho tàng ca dao dân ca là mảng đề tài về tình yêu đôi lứa và tình cảm gia đình.

Búp sen lai láng giữa hồ
Anh muốn đưa tay ra bẻ sọt trong chùa có sụ.

- Có sụ thì mặc có sụ
Anh cứ đưa tay ra bẻ, có hư em bồi.

Hoặc:

Dầu mà không lấy được em
Anh về đóng cửa cài rèm đi tu

- Tu mô cho em tu cùng
May ra thành Phật thờ chung một chùa

Trong một cuộc đối ca, tính chất đối đáp còn thể hiện rõ nét hơn:

Em đổ anh từ Nam chí Bắc
Sông nào là sông sâu nhất,
Núi nào là núi cao nhất nước ta ?
Anh mà giảng được cho ra
Thì em kết nghĩa giao hòa cùng anh.

- Sâu nhất là sông Bạch Đằng
Ba lần giặc đến ba lần giặc tan,
Cao nhất là núi Lam Sơn
Có ông Lê Lợi trong ngàn bước ra...

Nhưng trong kho tàng ca dao dân ca được sưu tầm, lại có rất nhiều những lời trò chuyện chỉ có "1 vế". Tuy nhiên, vì bản thân bài ca ấy là một lời trò chuyện nên tự nó đã có đặc tính của kết cấu đối đáp.

Ước khi nao hợp lại một nhà
Chồng cày vợ cấy mẹ già đưa cơm.

Hoa thơm héo lại càng thơm,
Em giòn rách áo, đối cơm càng giòn.

Gặp đây anh nắm cổ tay
Anh hỏi câu này có lấy anh không ?

Cô kia cắt cỏ bên sông
Muốn sang anh ngã cành hồng cho sang.

Ước gì sông rộng một gang
Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi...

Hai là lối kể chuyện (còn được gọi là phương thức trần thuật). Mặc dù lối đối đáp được xem như là hình thức kết cấu đặc trưng của ca dao dân ca trữ tình nhưng lối đối đáp dù đa năng cũng không thể thích ứng với mọi lối hát điệu hát. Và điều quan trọng là cũng không có đủ khả năng biểu đạt hết những cảm hứng trữ tình phong phú, nhiều màu, nhiều vẻ, giàu sắc điệu của tất cả các nhân vật trữ tình trong ca dao. Cho nên, lối kể chuyện cũng được sử dụng như một hình thức kết cấu cơ bản. Cả hai nương tựa vào nhau và bổ sung cho nhau trong việc thực hiện chức năng "biểu hiện cảm hứng trữ tình của đời sống dân tộc" của ca dao dân ca. Tuy nhiên hình thức kể chuyện ở đây không hề giống như giọng kể trong các tác phẩm tự sự dân gian hay lối kể vè. Điều khác biệt rõ nét chính là nhân vật trữ tình trong ca dao tự kể câu chuyện của mình (Vè, truyện tự sự là do người khác kể). Kể nữa là câu chuyện kể trong ca dao dân ca là câu chuyện tâm tình - một nỗi niềm được kể lẽ hơn là một cảnh ngộ được thuật lại